

SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN TRONG BỐI CẢNH SA MẠC HÓA: TRƯỜNG HỢP XÃ PHƯỚC HỮU, HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

Đỗ Thị Ngân
Nguyễn Dương Hoa

Tóm tắt: Sa mạc hóa có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người dân tại xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Dựa trên khung sinh kế bền vững của DFID, nhóm tác giả phân tích tác động của sa mạc hóa đến sinh kế của người dân trên ba nguồn vốn là vốn tự nhiên, vốn tài chính và vốn con người. Kết quả nghiên cứu tại Hữu Phước cho thấy thời tiết khô hạn, thiếu nước khiến cho đất đai mất đi sự màu mỡ, dinh dưỡng dẫn đến năng suất trong trồng trọt, chăn nuôi bị giảm sút, tăng thêm chi phí đầu tư sản xuất. Người dân đã có nhiều biện pháp thích ứng hiệu quả với sa mạc hóa trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và đời sống, song còn thiếu tính bền vững. Bên cạnh đó, bài viết cũng đã chỉ ra lực lượng lao động của địa bàn nghiên cứu chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ chuyên môn thấp và có xu hướng rời nhà đi làm ăn xa, về lâu dài sẽ gây khó khăn trong việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Từ khóa: Ninh Thuận; sa mạc hóa; sinh kế.

Đặt vấn đề

Cùng với sự biến đổi, phát triển không ngừng của nền kinh tế - xã hội thì những vấn đề của tự nhiên như sa mạc hóa, suy thoái đất, hạn hán và đặc biệt là biến đổi khí hậu (BĐKH) đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế-xã hội và môi trường toàn cầu. Theo Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa (NAP) năm 2012 của Văn phòng Công ước chống sa mạc hóa, Tổng cục Lâm nghiệp, thì trong những năm qua hiện tượng nắng nóng và khô hạn kéo dài bất thường đã xảy ra nghiêm trọng ở khắp mọi nơi trên cả nước và đặc biệt là ở khu vực miền Trung, Tây Bắc và Tây Nguyên. Điển hình là đợt hạn kéo dài trong hai năm 2010-2011 trên diện rộng đã gây hậu quả nặng nề đối với sản xuất nông lâm nghiệp của nhiều địa phương, làm thiệt hại gần 100.000 ha đất lúa ở miền Trung và là nguyên nhân gây mặn hóa hơn 600.000 ha ở đồng bằng sông Cửu Long (Tổng cục Lâm nghiệp, 2012). Đợt khô hạn năm 2014-2015 cũng là đợt khô hạn kéo

dài và gay gắt nhất trong 40 năm trở lại đây tại vùng Nam Trung Bộ đã gây ra những thiệt hại đáng kể cho sản xuất nông nghiệp.

Sa mạc hóa gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường và kinh tế xã hội, suy thoái đất làm mất dần khả năng sản xuất của đất, ảnh hưởng đến an ninh lương thực đồng thời thay đổi điều kiện sống theo hướng tiêu cực của người dân trong vùng bị ảnh hưởng. Phạm Quốc Vương (2016) đã chỉ ra hai nhóm nguyên nhân gây ra sa mạc hóa tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận: Nhóm các yếu tố tự nhiên gồm vị trí địa lý, khí hậu, địa hình, biến đổi khí hậu; nhóm các yếu tố liên quan đến hoạt động của con người như phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đô thị hóa và phương thức canh tác không phù hợp. Sa mạc hóa khiến cho đất đai giảm độ phì nhiêu, khô cằn, gia tăng chi phí đầu tư sản xuất, nhất là trong sản xuất nông nghiệp. Xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận nằm trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với đặc trưng là một trong những huyện khô hạn nhất cả

nước về khí hậu, hạn hán đã hình thành nên những diện tích đất bị sa mạc hóa, khô cằn, đất bị suy thoái nghiêm trọng và với những đặc thù về địa hình, khí hậu và thổ nhưỡng.

1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận liên ngành để tìm hiểu những thay đổi trong sinh kế của người dân trước những tác động của hiện tượng sa mạc hóa. Khung sinh kế của DFID đề cập đến 5 nguồn vốn sinh kế và các nguồn vốn này tác động qua lại, hỗ trợ cho nhau trong việc duy trì và phát triển sinh kế bền vững của hộ gia đình (DFID, 1999). Trong phạm vi bài viết, tác giả sẽ đi sâu phân tích ảnh hưởng của sa mạc hóa đến 3 nguồn vốn sinh kế là vốn tự nhiên, vốn tài chính và vốn con người. Mặt khác, cách người dân vận dụng các nguồn vốn này để thích ứng với hiện tượng sa mạc hóa trong sản xuất, phát triển kinh tế cũng sẽ được phân tích.

Nghiên cứu phân tích các chương trình, dự án, đề tài liên quan đến sa mạc hóa, sinh kế và tác động của sa mạc hóa đến sinh kế người dân khu vực ven biển và phân tích các báo cáo chính quyền huyện/xã, các hội/đoàn thể tại địa bàn nghiên cứu từ năm 2008 - 2018 để làm rõ các luận điểm của nghiên cứu.

Nghiên cứu cũng tiến hành khảo sát xã hội học với bộ câu hỏi được thiết kế gồm các nội dung đưa trên khung sinh kế để thu thập thông tin 100 bảng hỏi đối với đại diện các hộ gia đình và phỏng vấn sâu 05 trường hợp tại địa bàn nghiên cứu, bao gồm cả nhân đại diện hộ gia đình, đại diện các tổ chức chính trị/xã hội và các nhà quản lý có liên quan đến môi trường. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tiến hành 02 thảo luận nhóm tại địa bàn xã

2. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

2.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Xã Phước Hữu là một xã nằm ở phía Tây Nam của huyện Ninh Phước, cách trung tâm huyện lỵ 1,5 km. Tổng diện tích toàn xã là 6.043 ha với 7 thôn với tổng số dân là 19.405 khẩu/4.445 hộ, trong đó, dân tộc Kinh 7.670 khẩu, chiếm 39,5%; dân tộc Chăm 11.652 khẩu, chiếm 60 %; dân tộc Hoa 52 người, chiếm 0,3 % và các dân tộc khác

chiếm tỷ lệ không đáng kể (dân tộc Raglay 11 người; dân tộc Nùng 03 người, dân tộc khác 17 người) (Ủy ban Nhân dân xã Phước Hữu, 2018a) Toàn xã có 163 hộ nghèo/677 khẩu, chiếm tỷ lệ 3,66%, hộ cận nghèo 524 hộ/2.373 khẩu chiếm tỷ lệ 11,78%.

Cơ cấu kinh tế của xã với nông nghiệp chiếm 68,49 %; tiểu thủ công nghiệp chiếm 18,15%, xây dựng, thương mại, dịch vụ chiếm 13,16 %. Tỷ lệ lao động có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động 8.835/9 152 lao động, tỷ lệ đạt 96,53% (Ủy ban Nhân dân xã Phước Hữu, 2018a).

Xã Phước Hữu đã đạt chuẩn nông thôn mới vào tháng 4 năm 2019, nghĩa là ở giai đoạn 2 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, do vậy tiêu chí về thu nhập ở mức khá cao. Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người của xã đạt 35,02 triệu đồng/ người/ năm, tăng 23% so với năm 2016. Xã đạt chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập tiểu học đúng độ tuổi; xóa mù chữ đạt mức độ 2) và phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được học lên trung học phổ thông (kể cả phổ thông, bổ túc và trung cấp nghề): 243/245 học sinh, đạt 99,2%. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo: 4.635/8.835 lao động, đạt 52,46% (Ủy ban Nhân dân xã Phước Hữu, 2018a).

Sinh kế chính của các hộ gia đình chủ yếu là trồng trọt - trồng cây lúa. Dưới tác động của sự biến đổi khí hậu, đặc biệt là tình trạng sa mạc hóa thì địa phương đã có những biện pháp cũng như thay đổi cơ cấu cây trồng. Chính vì vậy, trước đó chủ yếu độc canh cây lúa, nay đã phát triển được nhiều vùng chuyển canh các loại cây trồng thích hợp với điều kiện khô hạn, thiếu nước như nho, táo. Về cơ sở vật chất của các hộ gia đình, kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 8% hộ gia đình đang ở nhà tạm. 17% hộ gia đình có nhà mái bằng và nhà tầng, nhưng chiếm đại đa số là nhà cấp 4 với 75%. Chăn nuôi cũng là một thế mạnh của xã, với tổng dân gia súc toàn xã có hơn 12.535 con, trong đó: đàn trâu 36 con, đàn bò 3.993 con, đàn dê 1.952 con, đàn cừu 4.153 con và đàn lợn có 3.650 con.

Tổng dân gia cầm có 71.500 con, trong đó: dân vịt có 49.000 con và dân gà có 22.500 con (Ủy ban Nhân dân xã Phước Hữu, 2018).

2.2. Thực trạng sa mạc hóa tại Phước Hữu, Ninh Phước

Theo nhận định của người dân, tình trạng hạn hán tại địa bàn nghiên cứu có xu hướng ngày càng gia tăng trong 10 năm trở lại đây. Chỉ có 8% số người được hỏi cho rằng tình trạng hạn hán có xu hướng giảm đi; 42,0% cho rằng tình trạng hạn hán không thay đổi và 46% số người nhận định là tình trạng này ngày càng gia tăng.

Tại xã Phước Hữu, kết quả thảo luận nhóm về lược sử thiên tai diễn ra trên địa bàn, cho thấy, bên cạnh nắng nóng, hạn hán là đặc thù của địa

phương, thì lũ lụt cũng thường xuyên xảy ra. Về hạn hán, liên tiếp 3 năm 2015 - 2017, địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề về sản xuất, đe dọa đến an ninh lương thực của địa phương. Lũ lụt cũng xảy ra 2 lần đỉnh điểm vào năm 2010 và 2018, phải di dời dân đến những nơi an toàn hơn. Những thiệt hại do hạn hán, mưa lũ gây ra đối với đời sống người dân xã Phước Hữu là rất nghiêm trọng. Vấn đề đảm bảo an ninh lương thực cho người dân là rất cấp bách mỗi khi có hạn hán diễn ra, nhất là đối với các hộ nghèo, các hộ có diện tích đất ở đồng l vụ. Thiếu nước, nắng nóng gay gắt khiến cho nguồn thức ăn cho gia súc vốn ít ỏi lại càng trở nên khan hiếm, do vậy, hậu quả là việc gia súc bị chết do nắng nóng, thiếu thức ăn cũng có khả năng xảy ra (Bảng 1).

Bảng 1: THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA TẠI XÃ PHƯỚC HỮU VÀ CÁC HÌNH THỨC HỖ TRỢ CỦA CHÍNH QUYỀN CÁC CẤP

Năm	Thiên tai	Tình hình thiệt hại	Hình thức hỗ trợ
2014	Hạn hán	- Không sản xuất được do thiếu nước	Cứu đói giáp hạt cho hộ nghèo, cận nghèo có đất không sản xuất do thiếu nước cho 60 hộ/ 257 khẩu với số gạo là 11.665kg
2015	Hạn hán	- Giảm diện tích gieo trồng (lúa và cây màu), tổng diện tích gieo trồng là 3700 ha/4817 ha, giảm 928,2 ha so với năm 2014 - Diện tích đồng l vụ không sản xuất được do hạn hán kéo dài không có nước tưới - 46 con cừu của 9 hộ bị chết	- Cấp phát tiền hỗ trợ đất sản xuất lúa đợt 1/2015 với số tiền hơn 650 triệu đồng - Hỗ trợ giống chuyển đổi chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng bắp, dưa hấu, cò chân nuôi - Cấp phát tiền hỗ trợ thức ăn gia súc đợt 1/2015 với 435 hộ/2 678 con/ 272,8 triệu đồng và đợt 2 là 738 hộ/ 4.039 con/ 725.6 triệu đồng - Hỗ trợ gạo cứu đói 3 đợt là 111.741 kg gạo
2016	- Hạn hán - Lũ lụt	- Giảm năng suất cây trồng - Đợt mưa lũ năm 2016 gây thiệt hại cho 447 ha/1.155 hộ, trong đó diện tích lúa là 442,2ha/1.136 hộ; cây màu là 4,8ha/19 hộ.	- Cấp phát 467.100 kg cho người dân - Thống kê và lập danh sách các hộ bị thiệt hại - Hỗ trợ 20.140 tấn giống lúa cho 272 hộ/5 thôn Hữu Đức, Thành Đức, Móng Đức và Nhuận Đức

Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội của xã Phước Hữu năm 2014, 2015, 2016 và 2017

3. Ảnh hưởng của sa mạc hóa đến sinh kế của người dân xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước

3.1. Ảnh hưởng đến vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên được xem xét trong nghiên cứu là đất đai, nguồn nước, tư liệu sản xuất trong hoạt

động nông nghiệp của người dân tại địa bàn, trong đó sa mạc đã là 746 ha, chiếm 12,3%, diện tích thường xuyên thiếu nước là 1.050 ha, chiếm 17,4% (Bảng 2). Như vậy, diện tích không sản xuất được và phụ thuộc vào thời tiết lên đến 29,7%.

Bảng 2: DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP THƯỜNG XUYÊN THIẾU NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH PHƯỚC

STT	UBND các xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Xử đồng
1	TT Phước Dân	80	Đồng 1 vụ (Chung Mỹ, Phú Quý)
2	Xã Phước Hữu	1.050	Vùng hồ Bầu Zôn, đồng đá Tân Giang
3	Xã Phước Thái	70	Vùng Hồ Tả Ranh
4	Xã Phước Hải	22	Vùng Hồ Bầu Ngủ (Thôn Thành Tín)
Tổng diện tích		1.222	

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Ninh Phước (2019).

Không có rừng che phủ, đất ngày càng bạc màu, bị phèn hóa, mặn hóa nên việc canh tác tại cánh đồng 1 vụ chủ yếu là dựa vào nước mưa, nhưng có nước tưới cũng chưa đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng tốt, việc sản xuất đòi hỏi chi phí đầu tư lớn hơn (Hộp 1).

Hộp 1: Hiện trạng đất sản xuất nông nghiệp tại xã Phước Hữu

Sau Giải phóng là ít mưa. Trước năm 1975 ở đây có rừng nhưng sau đó người dân đốt than làm rẫy, rừng bị tàn phá. Mấy năm nay thì lại có dự án năng lượng mặt trời, san ủi mặt bằng nên sau này sẽ còn nắng nữa. Mưa ở đây là mưa trên núi nên khi có mưa là bị lũ, chỉ tốt cho vùng trũng, đất trên này là bạc màu, sỏi cát không. Bây giờ làm cho có lệ thôi vì phải bơm nước lên mới làm được. Bây giờ làm là chi phí rất cao.

Thôn Hữu Đức, Hậu Sanh chủ yếu là đồng 1 vụ, hơn 100 mẫu. Ở đây có 2 loại đồng, một là đồng 2 vụ và đồng 1 vụ. Đồng 1 vụ nhưng có vụ gieo trồng xong là chết luôn. Sản xuất chủ yếu là trồng vào nước trời, có nước mới làm được, nhưng khi có mưa lại dễ bị lũ... Trong hai năm trở lại đây, có hồ chứa nước thì nhiều hộ cũng tận dụng để làm màu được. Nhìn chung là có làm để có lương thực ăn thôi (Phòng văn sáu người dân, nam, 48 tuổi).

Thời tiết khô hạn, nắng nóng, lượng mưa trung bình năm thấp, do vậy, bên cạnh hệ thống kênh mương nội đồng để phục vụ sản xuất thì hệ thống đập, hồ đã được xây dựng để dự trữ và cung cấp nguồn nước chủ động hơn cho các vùng khô hạn. Trên địa bàn huyện Ninh Phước, có hệ thống đập Nha Trinh (Sông Cái), hệ thống kênh Nam dài 29,5 km, cung cấp nước tưới cho 6.800 ha (kênh Châm cung cấp nước cho 3.3336 ha), trong đó ruộng 3 vụ lúa hơn 4 200 ha; hệ thống đập sông Lu gồm 7 đập dâng chính. Ngoài ra còn có các hồ Tả Ranh, hồ Lanh Ra, hồ Bầu Zôn cung cấp nước tưới cho hơn 500 ha đất sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do mưa ít, nắng nóng kéo dài nên các hồ chứa này cũng chỉ đáp ứng được một phần diện tích sản xuất của huyện Ninh Phước.

3.2. Ảnh hưởng đến vốn tài chính

Vốn tài chính cũng là một nhân tố tác động lớn đến sinh kế của người dân địa phương. Do địa bàn tỉnh Ninh Thuận nói chung và xã Phước Hữu nói riêng có khí hậu khắc nghiệt, sức cạnh tranh đầu tư của tỉnh không cao, nguồn vốn đầu tư trực tiếp của tỉnh rất thấp. Năm 2017, vốn đầu tư toàn xã hội đạt 6.777,7 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm 19,28%, khu vực ngoài nhà nước chiếm 78,71% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 2,01% (Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận, 2018). Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo ngành kinh tế cho thấy hoạt động làm thuê các

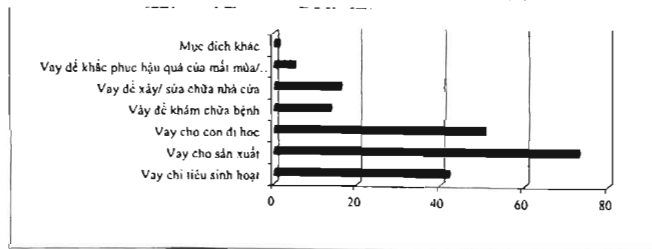
công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình chiếm 34,7%; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 22,1% cho thấy hiện trạng phát triển kinh tế thiên về nông nghiệp và các hoạt động sản xuất của hộ gia đình, các hoạt động về công nghiệp, dịch vụ - du lịch còn bao hẹp (Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận, 2018).

Nguồn vốn tài chính đóng vai trò quan trọng ở cả đầu vào và đầu ra của sản xuất nông nghiệp. Với vị trí đầu vào, vốn tài chính cung cấp nguồn vốn để người dân mua giống, phân bón, công cụ sản xuất, thiết bị kỹ thuật, thức ăn cho chăn nuôi... Ở đầu ra, tài chính chính là nguồn thu nhập sau khi trừ chi phí đã đầu tư vào hoạt động sản xuất, tiếp tục được sử dụng để phát triển nguồn vốn tự nhiên, vật chất, con người và vốn xã hội.

Thiên tiết khô hạn, thiếu nước khiến cho đất đai mất đi sự màu mỡ, dinh dưỡng, sản xuất trồng trọt, chăn nuôi bị tăng thêm chi phí. Trong số 100 hộ gia đình được phỏng vấn thì có đến 81% hộ có vay

tiền trong 1 năm vừa qua. Trong đó, vay cho đầu tư sản xuất chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt 72,8%. Do ảnh hưởng của điều kiện khí hậu, đất đai, các mùa vụ mà người dân sản xuất không mang lại giá trị, lợi nhuận, đồng nghĩa với việc người dân không có tích lũy về vốn đầu tư cho mùa vụ sau. Do đó, người dân phải đi vay để tái đầu tư từ ngân hàng, các quỹ tín dụng/tổ vay vốn - tiết kiệm hay từ người thân, bạn bè. Mục đích vay cho chi tiêu sinh hoạt cũng tương đối lớn, chiếm 42%. Sau các đợt nắng hạn, lũ lụt, mùa vụ bị thất thu nên việc người dân phải đi vay để chi trả các khoản về ăn uống, chi tiêu cho các đám hiếu/ hỷ tại cộng đồng... cũng là những áp lực lớn đối với các hộ gia đình tại nơi đây. Vay tiền cho con đi học cũng chiếm tỷ lệ khá cao là 50,6% - cho thấy người dân rất coi trọng việc giáo dục của con cái. Các mục đích khác thì chiếm tỷ lệ thấp hơn: vay để khám chữa bệnh (13,6%), vay để xây/ sửa chữa nhà cửa (16,0%), vay để khắc phục hậu quả của mất mùa/ lũ lụt/ thiên tai (4,9%) và mục đích khác (1,2%) (Biểu 1).

BIỂU 1: MỤC ĐÍCH VAY VỐN CỦA NGƯỜI DÂN (%)



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

Theo khảo sát tại địa bàn, các cú sốc về thiên tai và dịch bệnh trong khoảng 10 năm gần đây, đặc biệt tình trạng khô hạn kéo dài trong năm các 2012, 2015, 2016, Ninh Thuận đã phải hứng chịu những hình thái thời tiết bất thường gây khó khăn và thiệt hại lớn cho sản xuất, cộng thêm với tập quán canh tác truyền thống dẫn đến giảm năng suất nhiều loại cây trồng.

Bên cạnh đó, tình trạng dịch bệnh đối với nhiều cây trồng và vật nuôi cũng có xu hướng nghiêm trọng hơn, nhất là dịch vùi gia súc trong thời gian gần đây. Sự biến động của giá nông sản làm gia tăng rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn vốn đầu tư cho sản xuất.

Hạn hán xảy ra, mùa vụ bị thất thu, dân gia súc bị suy giảm, khiến cho nguồn thu nhập của người dân cũng bị ảnh hưởng. Theo báo cáo của Hội Nông dân, năm 2018 có 11 tổ, 863 thành viên vay vốn bên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với tổng dư nợ 33.843 tỷ đồng. Hội Nông dân phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý 6 tổ tiết kiệm và vay vốn với 382 thành viên, với tổng dư nợ là 6.428.265 tỷ đồng, trong đó nợ quá hạn là 20 triệu đồng. Nguyên nhân được chỉ ra là do các hộ sau khi vay xong thì có người đi làm ăn xa nên việc đóng lãi hàng tháng bị chậm và

không đúng định kỳ. Một số hộ thì có diện tích đất sản xuất ở đồng 1 vụ không sản xuất được do thiếu nước tưới nên dẫn đến việc trả lãi và tiết kiệm không đảm bảo theo chính sách đề ra (Hội Nông dân xã Phước Hữu, 2018).

Trên thực tế, người dân tại địa phương đã khai thác tối đa các diện tích đất canh tác được 3 vụ/năm. Khu vực đất hưởng nước từ kênh Nam, chủ động về tưới tiêu đã giúp cho người dân Phước Hữu sản xuất được lúa thương phẩm. Trên địa bàn của xã có 4 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực sản xuất lúa gạo (Hợp 2).

Hộp 2: Các sinh kế của người dân tại xã Phước Hữu

Xã Phước Hữu có 70% hộ gia đình làm nông nghiệp, sản xuất lúa thương phẩm, có 4 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Xã hiện có kênh Nam và 2 hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp, hàng năm sản xuất 4000 ha, chủ yếu là cây lúa, một số diện tích thì trồng nho (15-20 ha), táo 25 ha, thu gấp 5 lần /ha so với lúa, 70-80 triệu/sào (đã trừ chi phí). Sản phẩm chăn nuôi chủ lực là bò, dê, cừu.

500 ha sản xuất 3 vụ là diện tích hưởng nước kênh Nam; 1.500 ha sản xuất tùy theo thời tiết và hưởng nước hồ, có năm 3 vụ, có năm 1-2 vụ, có năm không có vụ nào vì phụ thuộc vào thời tiết. Trước đây sản xuất rất bấp bênh, nhưng từ khi có hồ Tầm Giang (năm 2000) thì đáp ứng được nhu cầu sản xuất của người dân.

Buôn bán nhỏ lẻ, có 4 nhà máy xay xát lúa gạo lớn. 1 trường trung học cơ sở, 4 tiểu học, 1 mẫu giáo, học sinh khoảng 2500 học sinh.

Hộ nghèo: hơn 3% hộ nghèo. Thu nhập bình quân: đạt 35 triệu/người/năm, đạt chuẩn nông thôn mới tháng 4/2019

Là 1 trong những xã có nhiều nhà máy sản xuất điện mặt trời nhiều nhất ở Ninh Thuận (6 nhà máy, chiếm khoảng 1.000 ha). Vị trí của các nhà máy này không ảnh hưởng gì đến diện tích sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là đất rẫy, núi và các diện tích đất sản xuất không có hiệu quả nên chuyển đổi sang làm năng lượng tái tạo. Năm 6/2018 nhà máy đầu tiên bắt đầu làm. Việc đền bù đất cho người dân được Nhà nước cho phép thương lượng giá đền bù với người dân, 1 ha - 120 triệu, cao nhất là 260 triệu, cao gấp 3 lần thu hồi của Nhà nước (Thảo luận nhóm cán bộ xã Phước Hữu).

Do ảnh hưởng của hạn hán nên thiếu việc làm vào mùa khô thường xuyên diễn ra. Bên cạnh đó, người dân đã cố gắng tìm kiếm các công việc có tính thời vụ để tăng thêm thu nhập cho gia đình. Trên địa bàn xã có 6 nhà máy điện năng lượng mặt trời được triển khai, do đó, nhu cầu về lao động phổ thông cao. Người dân trong khu vực được thuê theo công nhật để đào, chôn cột và lắp các tấm pin năng lượng với mức giá từ 250.000 đồng - 300.000 đồng/người/ngày. Nhiều hộ gia đình có đất ở khu vực đặt nhà máy cũng được đền bù đất từ 120 triệu - 260 triệu/ha nên nguồn lực tài chính được tăng cường. Đây cũng là một nhân tố giúp tăng mức thu

nhập trung bình của xã lên 35 triệu đồng/người năm 2018. Điều này cũng cho thấy tiêu chí về thu nhập của người dân nơi đây không bền vững, bởi các công việc từ nhà máy năng lượng mặt trời chỉ mang tính chất thời vụ và khi các nhà máy đi vào hoạt động thì cũng là kết thúc nhu cầu về lao động phổ thông. Bài toán về việc làm lại được đặt ra đối với chính quyền xã/huyện.

3.3. Ảnh hưởng đến vốn con người

Vốn con người cũng không nằm ngoài những tác động bất lợi của tình trạng sa mạc hóa. Bảng 9 cho thấy có sự tương quan chặt chẽ giữa trình độ

học vấn của chủ hộ đến mức sống của hộ gia đình. Kiểm định Chi- square là .002 < 0.05 nên tương quan này rất có ý nghĩa về mặt thống kê. Trong số 12 hộ có mức sống cận nghèo thì có đến 75% chủ hộ có học vấn ở bậc tiểu học. Ở nhóm mức sống trung bình thì trình độ học vấn của chủ hộ có xu

hướng tăng lên: tiểu học và khác (không đi học) là 23%, trung học cơ sở là 30.0%, trung học phổ thông là 17%, cao đẳng trở lên là 13%. Do vậy, khi muốn cải thiện mức sống của hộ gia đình thì các chính sách nên tập trung cho giáo dục nhiều hơn.

Bảng 3: BẢNG TƯƠNG QUAN GIỮA HỌC VẤN CỦA CHỦ HỘ VÀ MỨC SỐNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Mức sống của hộ gia đình		Học vấn của chủ hộ				Tổng số
		Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng trở lên	
Hộ cận nghèo	Tần suất	10	1	1	0	12
	%	29,4	3,2	4,8	0	12,0
Trung bình	Tần suất	23	30	17	13	83
	%	67,6	96,8	81,0	92,9	83,0
Khá giả	Tần suất	1	0	3	1	5
	%	2,9	0	14,3	7,1	5,0
Tổng số		34	31	21	14	100
		100	100	100	10	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

Hiện tượng di cư, chảy máu lao động đang diễn ra tại địa bàn và xu hướng ngày càng gia tăng. Địa bàn nghiên cứu không có cụm/khu công nghiệp hay nhà máy có quy mô lớn nên lao động thường tìm kiếm việc làm ở các tỉnh khác như Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai. Và chủ yếu là lớp thanh niên - nhóm chủ lực trong định hướng phát triển của địa phương phải di cư đi lao động. Di cư lao động không chỉ gây ra những vấn đề về kinh tế mà còn đang đặt ra những bài toán về mặt xã hội. Hiện tượng “khuyết thể hệ” đang xảy ra ở nhiều thôn/làng, có những thời điểm cả làng không thấy có thanh niên, ở nhà chỉ còn có người già và trẻ

nhỏ. Do đó, việc di cư có thể mang lại thu nhập cho gia đình và đóng góp vào nguồn thu của địa phương, song về lâu dài, những chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói riêng và của tỉnh Ninh Thuận nói chung sẽ thiếu nguồn nhân lực để thực hiện. Mặt khác, tỷ lệ lao động có trình độ của địa phương chưa cao (51,78%) (Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước, 2019). Lực lượng lao động của xã Phước Hữu chủ yếu là lao động phổ thông, nên nếu có công việc đòi hỏi bằng cấp hay chuyên môn sẽ không đáp ứng được (nhà máy điện mặt trời) (Hộp 3).

Hộp 3: Vấn đề việc làm và trình độ của lao động của địa phương

Các hiện tượng thời tiết cực đoan: nắng hạn từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa có 4 tháng, lũ lụt. Thời gian thiếu nước, không sản xuất được nên nhiều hộ gia đình chuyển dịch nghề nghiệp, đi làm ăn xa, dù độ tuổi, có sức khỏe là đi làm ăn xa. Hai năm vừa rồi, có 1 làng không có thanh niên ở nhà, chứ không làm được gì, thậm chí là không làm được chăn nuôi. Nước ngầm không nhiều, cứ nắng hạn là bỏ ruộng không, không làm được.

Điểm đến lao động là thành phố Phan Rang, Đà Lạt, Đồng Nai, Phan Thiết, Đắk Lắk, Đắk Nông... Chỉ là lao động phổ thông (công nhân may mặc, da giày, hái hạt điều, hái thanh long... Trình độ dân trí không đồng đều, có cả bậc cao nhưng tỷ lệ thấp, thanh niên học hết cấp hai hoặc cấp 3 là đi lao động. Hiện tại, các lao động vào làm công việc phổ thông (lắp tấm pin, đào cột trụ) thu nhập khoảng 250.000 - 350.000 đồng/người/ngày. Nhưng theo chủ trương thì tháng 6/2019 các nhà máy đóng điện thì các công việc này

sẽ kết thúc, người dân lại quay lại chu trình cũ là nằng hạn lại đi lao động ngoài địa phương. Nhà máy có đăng tuyển lao động có tay nghề nhưng địa phương không đáp ứng được.

Nước sinh hoạt là người dân sử dụng nước máy từ hồ thủy điện Đa Nhim, đảm bảo 100%. Người dân làm bồn chứa nước vì nước từ hồ xuống đảm bảo (TLN ủy ban nhân dân xã Phước Hữu).

Điều kiện đất sản xuất nông nghiệp ít và phụ thuộc vào thiên nhiên nên nguồn lực để đầu tư cho vốn con người là rất hạn chế. Điều kiện sản xuất khó khăn, an ninh lương thực là một mối lo thường trực, vốn tài chính không đủ mạnh để đầu tư vào giáo dục nên vấn đề xây dựng và phát huy nguồn vốn con người gặp rất nhiều nan đề cần phải giải quyết.

5. Sự thích ứng của người dân xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận trước biến tượng sa mạc hóa

Bảng 4: SỰ THAY ĐỔI CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỦA XÃ PHƯỚC HỮU GIAI ĐOẠN 2014 - 2018

Năm	Số hộ kinh doanh dịch vụ, thương mại (hộ)	Lĩnh vực hoạt động
2014	159	Cung ứng vật tư nông nghiệp, mua bán nông sản, chế biến xay xát lương thực, thức ăn gia súc và dịch vụ phục vụ nông nghiệp (khâu làm đất, khâu thu hoạch), buôn bán kinh doanh nhỏ
2015	338	Nt
2016	558	Nt
2017	486	Nt
2018	493	Nt

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội của xã Phước Hữu từ năm 2014 đến năm 2018

Về hình thức tổ chức sản xuất: Hiện nay trên địa bàn xã có 4 HTX dịch vụ nông nghiệp đang hoạt động, bằng nhiều loại hình đa dạng, đã đáp ứng một phần nhu cầu của người lao động, hộ xã viên, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Một số khâu dịch vụ mang tính đặc thù trong sản xuất nông nghiệp được duy trì và thực hiện tốt, như: Làm đất, tưới tiêu, thu hoạch, cung ứng giống, vật tư, nạo vét kênh mương nội đồng, ... giúp cho hộ xã viên đảm bảo được các điều kiện cần thiết để phục vụ cho sản xuất, ... Bên cạnh đó, để phục vụ cho các nhu cầu về giống, phân bón, các dịch vụ liên quan đến

Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

Việc triển khai và nhân rộng các mô hình sản xuất áp dụng tiến bộ khoa học mới, mở các lớp đào tạo nghề nông thôn nhằm nâng cao thu nhập và tạo việc làm ổn định cho nhân dân luôn được địa phương quan tâm, một số mô hình hiệu quả, thiết thực được địa phương triển khai, thực hiện như: mô hình "1 phải 5 giảm" trên cây lúa; mô hình trồng táo, nho kết hợp nuôi dê cừu vỗ béo...

hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhiều hộ gia đình đã đầu tư chuyển đổi sang kinh doanh, dịch vụ. Tính đến năm 2018 có 493 hộ kinh doanh, dịch vụ, tăng gấp 3,1 lần so với năm 2014 (159 hộ) (Bảng 4).

Việc đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ mới thông qua các mô hình sản xuất làm gia tăng giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích, đã tăng thu nhập bình quân cho người nông dân từ 16 triệu đồng/người/năm (vào năm 2011) lên 35,02 triệu đồng (đến cuối năm 2018) (Ủy ban Nhân dân xã Phước Hữu, 2018a).

học vấn của chủ hộ đến mức sống của hộ gia đình. Kiểm định Chi-square là $.002 < 0.05$ nên tương quan này rất có ý nghĩa về mặt thống kê. Trong số 12 hộ có mức sống cận nghèo thì có đến 75% chủ hộ có học vấn ở bậc tiểu học. Ở nhóm mức sống trung bình thì trình độ học vấn của chủ hộ có xu

hướng tăng lên: tiểu học và khác (không đi học) là 23%, trung học cơ sở là 30,0%, trung học phổ thông là 17%, cao đẳng trở lên là 13%. Do vậy, khi muốn cải thiện mức sống của hộ gia đình thì các chính sách nên tập trung cho giáo dục nhiều hơn.

Bảng 3: BẢNG TƯƠNG QUAN GIỮA HỌC VẤN CỦA CHỦ HỘ VÀ MỨC SỐNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Mức sống của hộ gia đình		Học vấn của chủ hộ				Tổng số
		Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng trở lên	
Hộ cận nghèo	Tần suất	10	1	1	0	12
	%	29,4	3,2	4,8	0	12,0
Trung bình	Tần suất	23	30	17	13	83
	%	67,6	96,8	81,0	92,9	83,0
Khá giả	Tần suất	1	0	3	1	5
	%	2,9	0	14,3	7,1	5,0
Tổng số		34	31	21	14	100
		100	100	100	10	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

Hiện tượng di cư, chảy máu lao động đang diễn ra tại địa bàn và xu hướng ngày càng gia tăng. Địa bàn nghiên cứu không có cụm/khu công nghiệp hay nhà máy có quy mô lớn nên lao động thường tìm kiếm việc làm ở các tỉnh khác như Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai... Và chủ yếu là lớp thanh niên - nhóm chủ lực trong định hướng phát triển của địa phương phải di cư đi lao động. Di cư lao động không chỉ gây ra những vấn đề về kinh tế mà còn đang đặt ra những bài toán về mặt xã hội. Hiện tượng “khuyết thể hế” đang xảy ra ở nhiều thôn/làng, có những thời điểm cả làng không thấy có thanh niên, ở nhà chỉ còn có người già và trẻ

nhỏ. Do đó, việc di cư có thể mang lại thu nhập cho gia đình và đóng góp vào nguồn thu của địa phương, song về lâu dài, những chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói riêng và của tỉnh Ninh Thuận nói chung sẽ thiếu nguồn nhân lực để thực hiện. Mặt khác, tỷ lệ lao động có trình độ của địa phương chưa cao (51,78%) (Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước, 2019). Lực lượng lao động của xã Phước Hữu chủ yếu là lao động phổ thông, nên nếu có công việc đòi hỏi bằng cấp hay chuyên môn sẽ không đáp ứng được (nhà máy điện mặt trời) (Hộp 3).

Hộp 3: Vấn đề việc làm và trình độ của lao động của địa phương

Các hiện tượng thời tiết cực đoan: nắng hạn từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa có 4 tháng, lũ lụt. Thời gian thiếu nước, không sản xuất được nên nhiều hộ gia đình chuyển dịch nghề nghiệp, đi làm ăn xa, dù độ tuổi, có sức khỏe là đi làm ăn xa. Hai năm vừa rồi, có 1 làng không có thanh niên ở nhà, chứ không làm được gì, thậm chí là không làm được chăn nuôi. Nước ngầm không nhiều, cứ nắng hạn là bỏ ruộng không, không làm được.

Điểm đến lao động là thành phố Phan Rang, Đà Lạt, Đồng Nai, Phan Thiết, Đắk Lắk, Đắk Nông... Chỉ là lao động phổ thông (công nhân may mặc, da giày, hái hạt điều, hái thanh long... Trình độ dân trí không đồng đều, có cả bậc cao nhưng tỷ lệ thấp, thanh niên học hết cấp hai hoặc cấp 3 là đi lao động. Hiện tại, các lao động vào làm công việc phổ thông (lắp tấm pin, đào cọc trụ) thu nhập khoảng 250.000 - 350.000 đồng/người/ngày. Nhưng theo chủ trương từ tháng 6/2019 các nhà máy đóng điện thì các công việc này

sẽ kết thúc, người dân lại quay lại chu trình cũ là nằng hạn lại đi lao động ngoài địa phương. Nhà máy có đăng tuyển lao động có tay nghề nhưng địa phương không đáp ứng được.

Nước sinh hoạt là người dân sử dụng nước máy từ hồ thủy điện Đa Nhim, đảm bảo 100%. Người dân làm bồn chứa nước vì nước từ hồ xuống đảm bảo (TLN ủy ban nhân dân xã Phước Hữu).

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ít và phụ thuộc vào thiên nhiên nên nguồn lực để đầu tư cho vốn con người là rất hạn chế. Điều kiện sản xuất khó khăn, an ninh lương thực là một mối lo thường trực, vốn tài chính không đủ mạnh để đầu tư vào giáo dục nên vấn đề xây dựng và phát huy nguồn vốn con người gặp rất nhiều nan đề cần phải giải quyết.

5. Sự thích ứng của người dân xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận trước biến tượng sa mạc hóa

Bảng 4: SỰ THAY ĐỔI CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP, TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỦA XÃ PHƯỚC HỮU GIAI ĐOẠN 2014 - 2018

Năm	Số hộ kinh doanh dịch vụ, thương mại (hộ)	Lĩnh vực hoạt động
2014	159	Cung ứng vật tư nông nghiệp, mua bán nông sản, chế biến xay xát lương thực, thức ăn gia súc và dịch vụ phục vụ nông nghiệp (khâu làm đất, khâu thu hoạch), buôn bán kinh doanh nhỏ
2015	338	Nt
2016	558	Nt
2017	486	Nt
2018	493	Nt

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội của xã Phước Hữu từ năm 2014 đến năm 2018.

Về hình thức tổ chức sản xuất Hiện nay trên địa bàn xã có 4 HTX dịch vụ nông nghiệp đang hoạt động, bằng nhiều loại hình đa dạng, đã đáp ứng một phần nhu cầu của người lao động, hộ xã viên, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Một số khâu dịch vụ mang tính đặc thù trong sản xuất nông nghiệp được duy trì và thực hiện tốt, như: Làm đất, tưới tiêu, thu hoạch, cung ứng giống, vật tư, nạo vét kênh mương nội đồng... giúp cho hộ xã viên đảm bảo được các điều kiện cần thiết để phục vụ cho sản xuất, ... Bên cạnh đó, để phục vụ cho các nhu cầu về giống, phân bón, các dịch vụ liên quan đến

Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

Việc triển khai và nhân rộng các mô hình sản xuất áp dụng tiến bộ khoa học mới; mở các lớp đào tạo nghề nông thôn nhằm nâng cao thu nhập và tạo việc làm ổn định cho nhân dân luôn được địa phương quan tâm, một số mô hình hiệu quả, thiết thực được địa phương triển khai, thực hiện như: mô hình "1 phải 5 giảm" trên cây lúa; mô hình trồng táo, nho kết hợp nuôi dê cứu vổ béo...

hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhiều hộ gia đình đã đầu tư chuyển đổi sang kinh doanh, dịch vụ. Tính đến năm 2018 có 493 hộ kinh doanh, dịch vụ, tăng gấp 3,1 lần so với năm 2014 (159 hộ) (Bảng 4).

Việc đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ mới thông qua các mô hình sản xuất làm gia tăng giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích, đã tăng thu nhập bình quân cho người nông dân từ 16 triệu đồng/người/năm (vào năm 2011) lên 35,02 triệu đồng (đến cuối năm 2018) (Ủy ban Nhân dân xã Phước Hữu, 2018a).

Bảng 5: THÍCH ỨNG VỚI TÌNH TRẠNG HẠN HẠN TRONG HOẠT ĐỘNG TRỒNG LÚA CỦA HỘ GIA ĐÌNH

STT	Hoạt động (N=95)	Tỷ lệ (%)
1	Lên lịch thời vụ để tính toán cẩn thận thời gian gieo trồng và thu hoạch	60,0
2	Thay đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với các hiện tượng khí hậu cực đoan	48,4
3	Thực hiện các kỹ thuật trồng trọt phù hợp hiện nong khí hậu cực đoan	37,9
4	Sử dụng các giống chịu được các điều kiện hiện tượng khí hậu cực đoan	42,1
5	Tăng cường hệ thống tưới tiêu cho nông nghiệp để thích ứng với hạn hán	29,5
6	Học hỏi kinh nghiệm của hàng xóm và ở địa phương khác	35,8
7	Tìm kiếm thêm việc làm phi nông nghiệp tại địa phương (làm thuê, buôn bán nhỏ...)	28,4
8	Huy động vốn (từ ngân hàng, bạn bè, người thân) để đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh mới	11,6
9	Di cư sang các địa phương khác để tìm kiếm các cơ hội việc làm mới	5,3
10	Không trồng trọt nữa	16,8

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

Bảng 6: THÍCH ỨNG VỚI TÌNH TRẠNG HẠN HẠN TRONG HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI CỦA HỘ GIA ĐÌNH

STT	Hoạt động (N=95)	Tỷ lệ (%)
1	Đầu tư thêm chi phí (cho thức ăn và phòng trừ bệnh/dịch)	28,4
2	Thay đổi phương thức chăn nuôi (ví dụ như chuyển từ nuôi lợn sang nuôi gia cầm)	45,3
3	Giảm quy mô chăn nuôi	33,7
4	Tìm kiếm thêm việc làm phi nông nghiệp tại địa phương (làm thuê, buôn bán nhỏ...)	28,4
5	Huy động vốn (từ ngân hàng, bạn bè, người thân) để đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh mới	13,7
6	Di cư sang các địa phương khác để tìm kiếm các cơ hội việc làm mới	8,4
7	Lập kế hoạch phòng ngừa rủi ro cho hoạt động chăn nuôi (thu thập thông tin về rủi ro thời tiết, thiên tai,...)	14,7
8	Không chăn nuôi nữa	28,4
9	Không làm gì cả	29,5

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

Hai ngành sản xuất nông nghiệp chịu nhiều ảnh hưởng nhất từ hạn hán, nông nghiệp là trồng lúa và chăn nuôi. Người dân đã có những điều chỉnh nhất định nhằm tối đa hóa các hoạt động này. Chẳng hạn như lên lịch thời vụ để tính toán cẩn thận thời gian gieo trồng và thu hoạch (60%), thay đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu (48,4%), sử dụng các giống chịu được các hiện tượng khí hậu cực đoan (42,5%), thay đổi phương thức chăn nuôi (45,3%), đầu tư thêm chi phí cho thức ăn và phòng trừ dịch bệnh (28,4%). Việc tìm kiếm thêm việc làm phi nông nghiệp thay thế và

lận dụng thời gian nhàn rỗi cũng là một hướng được người dân thực hiện (chiếm 28,4%); nhiều hộ gia đình chọn phương án không chăn nuôi nữa khi điều kiện thời tiết ngày càng cực đoan (28,4%). Có 29,5% số người được hỏi lựa chọn phương án “không làm gì cả”, nghĩa là người dân đang bị bất lực trước thiên nhiên, sản xuất nông nghiệp đang dựa hoàn toàn vào khí hậu của mỗi năm (Bảng 5, Bảng 6).

Việc xác định các sinh kế khả thi, phù hợp với điều kiện khí hậu và hạn chế ảnh hưởng của quá

trình sa mạc hóa đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân. Tác giả đã đưa ra các sinh kế để người dân đánh giá xem sinh kế nào là khả thi và phù hợp trong bối cảnh sa mạc hóa và hạn hán trên thang đo từ 1 (khả thi và phù hợp nhất) đến 10 (ít khả thi và phù hợp nhất). Kết quả xử lý số liệu cho thấy người dân lựa chọn các sinh kế như sau (tổng số lựa chọn từ 1-3): trồng lúa: 77%; trồng hoa màu: 82%; trồng cây ăn quả: 66%; chăn nuôi lợn: 61%; chăn nuôi gia cầm: 64%; chăn nuôi bò, cừu: 46%; nuôi trồng thủy sản: 1%; đánh bắt thủy sản: 1%; kinh doanh, buôn bán: 52%; dịch vụ, du lịch: 21%; di dân: 5%; sinh kế khác: 0%. Các sinh kế này được kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy có sự tin cậy. Bảng 14 cho thấy giá trị Cronbach's Alpha là 0,877, thể hiện giá trị thang đo rất tốt

Bảng 7: NGUỒN THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH TIẾP CẬN VỀ THIÊN TAI, THỜI TIẾT

STT	Nguồn thông tin	Tỷ lệ (%)	STT	Nguồn thông tin	Tỷ lệ (%)
1	Loa phát thanh	78,0	5	Internet	40,0
2	Đài/ Radio/ Bộ đàm	31,0	6	Nghe người khác nói	39,0
3	Ti vi	79,0	7	Thông báo từ chính quyền địa phương	35,0
4	Báo in	8,0	8	Nguồn khác	0

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Một nguồn vốn quan trọng khác được người dân sử dụng là vốn xã hội, thể hiện quan hệ, mạng lưới xã hội của người dân trong việc ứng phó với thiên tai. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng mỗi hộ gia đình thường có ít nhất 1 người là thành viên của các tổ chức/nhóm/câu lạc bộ tại địa phương. Điều này không chỉ cho thấy mức độ gắn kết, hòa nhập vào đời sống xã hội của người dân, mà qua đó người dân muốn thể hiện giá trị của bản thân mình thông qua các hoạt động của hội/nhóm. Trong trường hợp các thành viên của các tổ chức gặp vấn đề trong cuộc sống thì hội/nhóm chính là một trong những mạng lưới an sinh có hiệu quả nhất thể hiện qua các hoạt động như thăm hỏi, động viên, hỗ trợ vật chất cho thành viên đó. Khi được hỏi về 3 tổ chức nào hỗ trợ hiệu quả nhất khi gia đình gặp thiên tai, kết quả cho thấy chính quyền xã là đơn vị hỗ trợ hiệu quả nhất (85%), tiếp

Trong lĩnh vực đời sống

Việc chủ động phòng tránh thiên tai cho con người, cây trồng và vật nuôi được người dân nơi đây rất chú trọng. Điều này thể hiện qua việc người dân lấy các thông tin về thời tiết, khí hậu ở nhiều kênh khác nhau. Các kênh phổ biến nhất là qua loa phát thanh của xã (78%), nghe qua tivi là 79%, internet cũng là một kênh thông tin mới mà người dân sử dụng (40%). Một số kênh người dân sử dụng ở mức độ trung bình như đài/radio, nghe người khác nói và thông báo từ chính quyền địa phương (31-39%). Báo in có mức độ sử dụng thấp nhất (8%) do độ trễ của kênh thông tin này cũng như liên quan đến việc người dân ít có thói quen đọc báo in (Bảng 7).

theo là Hội Nông dân và Hội phụ nữ (40%), cuối cùng là người thân (31%). Các tổ chức còn lại (Đoàn Thanh niên, Hội chữ thập đỏ, Hội Cựu chiến binh, CLB sở thích, NGOs hoạt động tại địa phương) chiếm tỷ lệ thấp, trong đó có CLB sở thích là 0%.

Kết luận

Sự tác động của sa mạc hóa đến sinh kế của người dân trên ba nguồn vốn là vốn tự nhiên, vốn tài chính và vốn con người rất rõ ràng. Trong đó, một cách trực quan nhất là tác động lên vốn tự nhiên, thể hiện qua việc suy giảm chất dinh dưỡng, sự cố kết của đất và xu hướng phen hóa, mặn hóa đất đang diễn ra. Vốn tài chính và vốn con người là những nguồn vốn do con người tạo nên, song lại có mối quan hệ mật thiết với vốn tự nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy những thành tựu trong sinh kế

của người dân tại xã Phước Hữu chưa thực sự bền vững.

Sa mạc hóa, hạn hán đã gây ra những hậu quả vô cùng nghiêm trọng lên an ninh lương thực, sinh kế của người dân và gây thiệt hại hàng trăm tỷ đồng cho tỉnh Ninh Thuận. Để hạn chế những tác động của sa mạc hóa thì cần có những giải pháp trước mắt và lâu dài, trong đó cần chú trọng các biện pháp về khoa học kỹ thuật như giống mới có tính năng chịu hạn, tiết kiệm nước; các giải pháp công trình như hồ chứa, xây dựng hệ thống kênh mương nhằm đảm bảo nước tưới chủ động cho sản xuất. Bên cạnh đó là các giải pháp đồng bộ về phát triển kinh tế, xã hội như nâng cao nhận thức của người dân về sa mạc hóa, bảo vệ môi trường; chính quyền cần định hướng cho người dân trong việc lựa chọn cây trồng – vật nuôi thay thế, phù hợp với

điều kiện khí hậu của địa phương mà vẫn mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Qua quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy có hai yếu tố then chốt có thể tác động đến việc phát triển sinh kế bền vững của người dân nơi đây là con người và công nghệ. Tuy nhiên, cả hai yếu tố này hiện vai trò còn rất mờ nhạt. Địa phương chưa có doanh nghiệp nào đầu tư vào nông nghiệp theo hướng công nghệ cao để có thể tạo việc làm và hạn chế ảnh hưởng của sa mạc hóa đến đời sống của người dân. Về yếu tố con người, lực lượng lao động hiện nay chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ chuyên môn thấp và có xu hướng rời quê hương đi làm ăn xa, về lâu dài sẽ gây khó khăn trong việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006). *Chương trình hành động quốc gia phòng chống sa mạc hóa giai đoạn 2006 - 2010 & Công ước chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội.
2. DFID (1999). *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*, <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance>.
3. Hội Nông dân xã Phước Hữu (2017). *Báo cáo tình hình thực hiện Công tác Hội và phong trào nông dân 9 tháng đầu năm 2018*. Báo cáo số 19-BC/BCH, tháng 9/2017
4. Hội Nông dân xã Phước Hữu (2018). *Báo cáo tình hình thực hiện Công tác Hội và phong trào nông dân, phương hướng, nhiệm vụ tháng cuối năm 2018*. Báo cáo số 13-BC/BCH, tháng 10/2018
5. Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Ninh Phước (2019). *Công văn số 57/PNN-PTNT của Phòng Nông nghiệp và PTNT về việc cung cấp diện tích đất sản xuất nông nghiệp thường xuyên thiếu nước trên địa bàn huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận năm 2019*
6. Tổng cục Lâm nghiệp (2012). *Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa*.
7. Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước (2018). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2018*. Báo cáo số 252/BC-UBND, ngày 29 tháng 6 năm 2018
8. Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước (2017). *Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ninh Phước đến năm 2020*.
9. Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước (2019). *Số liệu cơ bản huyện Ninh Phước tính đến ngày 1/3/2019*.
10. Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu (2014). *Báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 2014 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2015*. Báo cáo số 132/BC-UBND, ngày 6 tháng 11 năm 2014

11. Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu (2015). *Báo cáo Tổng kết tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2016*. Báo cáo số 137/BC-UBND, ngày 17 tháng 11 năm 2015
12. Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu (2016). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2016 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2017*. Báo cáo số 143/BC-UBND, ngày 5 tháng 11 năm 2016
13. Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu (2017). *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018*. Báo cáo số 170/BC-UBND, ngày 16 tháng 12 năm 2017
14. Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu (2018a). *Báo cáo kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019*. Báo cáo số 117/BC-UBND, ngày 12 tháng 11 năm 2018
15. Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu (2018b). *Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2011- 2018 của xã Phước hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận*.

Thông tin tác giả:**1. Đỗ Thị Ngân, Th.S**

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

- Địa chỉ email: ngan.isdn@gmail.com

2. Nguyễn Dương Hoa, Th.S

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 05/5/2019

Ngày nhận bản sửa: 12/7/2019

Ngày duyệt đăng: 22/7/2019